

## Giải bài tập trang 110, 111 SGK Toán 4: Luyện tập phân số và phép chia số tự nhiên

### BÀI 1. (Hướng dẫn giải bài tập số 1 trang 110/SGK Toán 4)

Đọc các số đo đại lượng:

$$\frac{1}{2} \text{ kg}; \frac{5}{8} \text{ m}; \frac{19}{12} \text{ giờ}; \frac{6}{100} \text{ m.}$$

#### Đáp án:

- $\frac{1}{2}$  kg đọc là: một phần hai ki-lô-gam
- $\frac{5}{8}$  m đọc là: năm phần tám mét
- $\frac{19}{12}$  giờ đọc là: mười chín phần mười hai giờ
- $\frac{6}{100}$  m đọc là: sáu phần trăm mét

### BÀI 2. (Hướng dẫn giải bài tập số 2 trang 110/SGK Toán 4)

Viết các phân số: một phần tư; sáu phần mười; mười tám phần tám mươi lăm; bảy mươi hai phần một trăm.

#### Đáp án:

- Phân số một phần tư viết là:  $\frac{1}{4}$

- Phân số sáu phần mười viết là:  $\frac{6}{10}$
- Phân số mười tám phần tám mươi viết là:  $\frac{18}{80}$
- Phân số bảy mươi hai phần trăm viết là:  $\frac{72}{100}$

### BÀI 3. (Hướng dẫn giải bài tập số 3 trang 110/SGK Toán 4)

Viết mỗi số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số bằng 1:

8; 14; 32; 0; 1.

Đáp án:

$$8 = \frac{8}{1}; \quad 14 = \frac{14}{1}; \quad 32 = \frac{32}{1}; \quad 0 = \frac{0}{1}; \quad 1 = \frac{1}{1}$$

**BÀI 4. (Hướng dẫn giải bài tập số 4 trang 110/SGK Toán 4)**

Viết một phân số:

- a) Bé hơn 1;                      b) Bằng 1;                      c) Lớn hơn 1.

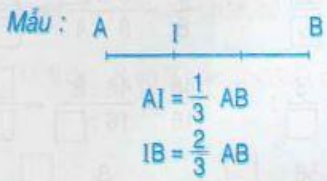
Đáp án:

Ta có: Các phân số bé hơn 1; bằng 1 và lớn hơn 1 lần lượt là:

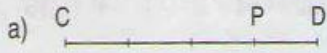
$$\frac{3}{8} \quad \frac{12}{12} \quad \frac{32}{26}$$

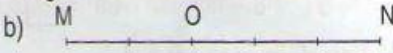
**BÀI 5. (Hướng dẫn giải bài tập số 5 trang 111/SGK Toán 4)**

Mỗi đoạn thẳng dưới đây đều được chia thành các phần có độ dài bằng nhau. Viết vào chỗ chấm theo mẫu:

Mẫu: 

Chú ý: Viết  $AI = \frac{1}{3} AB$  là cách viết ngắn gọn của: Độ dài đoạn thẳng AI bằng  $\frac{1}{3}$  độ dài đoạn thẳng AB.

a)  CP = ... CD  
PD = ... CD

b)  MO = ... MN  
ON = ... MN

Đáp án:

$$\begin{array}{ll} \text{a) } CP = \frac{3}{4} CD & \text{b) } OM = \frac{2}{5} MN \\ PD = \frac{1}{4} CD & ON = \frac{3}{5} MN \end{array}$$